

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **385/2025/DS-PT**

Ngày 04 - 12 - 2025

V/v: “*Kiện đòi tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr.

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Minh và bà Đặng Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Anh - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 360/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2025, về việc “*Kiện đòi tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2025/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 422/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Quang T, sinh năm 1958; Nơi ĐKKHKT: F6/12F ẤP 6B, xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số F6/12F Ấp 6B, xã V, thành phố Hồ Chí Minh); Nơi tạm trú hiện nay: Nhà trọ C2/33 - Tổ 4. Ấp 3 xã V, thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1971; Nơi ĐKKHKT: Số 11 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Số 11 L, phường T, tỉnh Đắk Lắk). Chỗ ở hiện nay: Số 153/7A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Số 153/7A N, phường B, tỉnh Đắk Lắk); Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Lê Quang T trình bày:**

Ông T và bà Trần Thị Kim L quen biết nhau trên mạng xã hội Facebook, qua quá trình tìm hiểu ông T, bà L đi đến thống nhất xây dựng cuộc sống chung như vợ chồng. Hai bên cùng nhau thoả thuận và cam kết góp tài sản với nhau xây dựng gia đình cụ thể như sau:

Đối với ông T: Bán hết toàn bộ căn nhà của ông ở thành phố C và chuyển toàn bộ đồ dùng trong nhà lên thành phố B để ở nhà bà Trần Thị Kim L, tại địa chỉ: Số 153/7A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đối với bà L: Căn nhà bà L đang ở thế chấp tại Ngân hàng để vay với số tiền 600.000.000 đồng và chiếc xe Ô tô biển số 47A – 54197 cũng đang thế chấp Ngân hàng và nợ Ngân hàng với số tiền cũng trên 600.000.000 đồng.

Vào ngày 19/4/2024, ông T tiến hành dọn toàn bộ tài sản nội thất của nhà ông vào chính thức ở với bà L tại căn nhà 153/7A đường N.

Vào lúc 23 giờ 45 phút ngày 20/4/2024, ông T bị đột quỵ tại nhà bà L và bà L có đưa ông T đi bệnh viện Đại học Y D và ra viện vào lúc 10 giờ 00 phút ngày 21/4/2024.

Sáng ngày 22/4/2024, ông T và bà L có đến Ngân hàng V để rút tiền tiết kiệm của ông T có được do bán nhà ở thành phố C mà ông T trình bày ở trên và sang Ngân hàng VIB Chi nhánh Đ để thanh toán hết nợ thế chấp xe ô tô với số tiền là 604.700.000 đồng.

Sáng ngày 23/4/2024, bà L có đưa ông T đến Ngân hàng V nói ông rút hết số tiền tiết kiệm còn lại chuyển vào tài khoản Ngân hàng của bà L 3 đợt là 200.000.000 đồng + 200.000.000 đồng + 190.000.000 đồng = 590.000.000 đồng để thanh toán cho khoản vay của bà L tại Ngân hàng SHB, chi nhánh H, xóa thế chấp căn nhà 153/7A đường N.

Tổng cộng số tiền bà L đã nhận của ông T là: 604.700.000 đồng + 590.000.000 đồng = 1.194.700.000 đồng.

Sau khi ông T đã gửi tiền cho bà L để đóng góp tài sản chung, ông T nhận thấy số tiền 590.000.000 đồng không phải là số tiền nợ Ngân hàng thế chấp tài sản căn nhà 153/7A N mà là nợ vay tiêu dùng tín chấp, không có tài sản thế chấp, như vậy bà L đã lừa dối ông T.

Lợi dụng lúc ông T mới đến sống với bà L, bị đột quỵ, tinh thần không đủ tỉnh táo để giải quyết tình huống thì ngày 22 và ngày 23/4/2024, bà L đã nói ông đi rút tiền tiết kiệm của ông T để giải quyết công nợ, xóa thế chấp Ngân hàng đối với hai tài sản thế chấp nói trên. Một ngày sau, khi bản thân đã đủ tỉnh táo, ông T đã yêu cầu bà L trả số tiền trên cho ông T và ông T không thể sống chung với bà L được nữa. Tối ngày 23/7/2024, bà L đã đe dọa ông T và đòi đuổi ông T ra khỏi nhà lúc 20h00 ngày 20/7/2024, bà L mời Công an phường T đến lập biên bản để đuổi ông T ra khỏi nhà. Tiền nợ vay của Ngân hàng, xóa thế chấp đối với nhà và xe, mục đích là để góp vào tài sản chung khi sống như vợ chồng với nhau. Tối ngày 24/7/2024, bà L có mời Công an phường T đến lập biên bản mời ông T ra khỏi nhà.

Về chứng cứ khởi kiện: Giấy nhận nợ không đề ngày tháng: Giấy xác nhận không đề ngày tháng được lập, không nhớ rõ thời gian lập trước hay sau ngày 10/6/2024, sau khi bà L đã nhận đủ số tiền 1.194.700.000 đồng, mục đích để sống chung như vợ chồng. Giấy xác nhận này không có chữ ký, chữ viết của ông T, lập 2 bản, mỗi người giữ 1 bản; Giấy nhận nợ đề ngày 10/6/2024 mà bị đơn cung cấp: Giấy xác nhận đề ngày 10/6/2024, lý do lập bởi ông T và bà L cắt đứt quan hệ, bà L đòi hết tài sản nên ông T đã yêu cầu bà L trả lại tiền cho ông T. Phần cuối giấy xác nhận có phần xác nhận của ông T có nội dung: “1.194.700.000 đồng 10/6/2024” và phần chữ ký Lê Quang T là do ông T viết và ký, còn tất cả nội dung còn lại bao gồm cả nội dung: “Anh T xác nhận đã cho tiền trên” là do bà L viết. Trước khi ký vào giấy xác nhận thì ông T có đọc nội dung Giấy xác nhận, mặc dù không đồng ý với nội dung xác nhận số tiền trên là không vay, không mượn của ông T nhưng bà L nói không có nội dung này thì bà L không xác nhận tiền nợ nên mặc dù không đồng ý ông T vẫn ký vào Giấy xác nhận này. Phần cuối giấy

xác nhận là: “Trả tiền xe và nhà tại Ngân hàng” nhằm chứng minh mục đích bà L nhận tiền của ông T.

Nay ông T đề nghị Toà án giải quyết: Buộc bà Trần Thị Kim L phải trả cho ông số tiền là 1.194.700.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày nhận tiền cho tới nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T xin rút yêu cầu đối với số tiền yêu cầu tính lãi; ông T chỉ yêu cầu bà L phải trả 1.194.700.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Quang T xác định trong thời gian ở chung với bà L thì phát sinh chi phí ăn uống, sinh hoạt, khám chữa bệnh là khoảng 10.000.000 đồng và chấp nhận khấu trừ số tiền trên vào số tiền 1.194.700.000 đồng mà ông đã chuyển cho bà L.

*** *Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Trần Thị Kim L trình bày:***

Bà L và ông Lê Quang T quen biết nhau và sống chung như vợ chồng tại nhà bà L vào khoảng đầu năm 2024, không có đăng ký kết hôn, không có con chung.

Qua thời gian chung sống tại nhà của bà L tại 153/7A N, do ông T có những hành vi quan hệ với phụ nữ khác và có những hành vi không chuẩn mực, bà L có mời Công an phường T đến để giải quyết và mời ông T ra khỏi nhà của bà L. Thời gian chung sống với ông Lê Quang T, là khoảng 03 tháng từ tháng 4/2024 đến tháng 7/2024 ông T có những hành vi quan hệ với phụ nữ khác và có những hành vi không chuẩn mực tại căn nhà của bà L, bà L có hình ảnh và video chứng minh. Bà L xác định số tiền 1.194.700.000 đồng mà ông T khởi kiện là số tiền mà ông T tự nguyện cho bà L, không có chuyện vay mượn giữa bà L và ông T nên bà L không có nghĩa vụ phải trả cho ông T.

Đối với chứng cứ mà ông T khởi kiện: Đây là 2 giấy xác nhận chứ không phải là giấy nhận nợ như ông T đã trình bày.

Tại Giấy xác nhận không đề ngày tháng: Giấy xác nhận không đề ngày tháng được lập vào khoảng cuối tháng 4 sau khi ông T đã cho bà L số tiền 1.194.700.000 đồng, mục đích để sống chung như vợ chồng. Giấy xác nhận này do bà L viết và ký, lập 2 bản, mỗi người giữ 1 bản.

Tại Giấy xác nhận đề ngày 10/6/2024, chữ ký, chữ viết là do bà L viết và ký, chỉ có nội dung: “1.194.700.000 đồng 10/6/2024” và phần chữ ký Lê Quang T là do ông T viết và ký. Lý do lập giấy này là do Giấy xác nhận cho tiền lập lần đầu không đề ngày tháng, ông T thấy nội dung chưa rõ ràng nên bà L viết lại giấy khác, có chữ ký, ngày tháng rõ ràng, có xác nhận của ông T, nội dung xác nhận bà L không vay, không nợ của ông T, đây là số tiền ông T tự nguyện cho bà L, mục đích: Chung sống như vợ chồng tại căn nhà của bà L để trả tiền xe và nhà của bà L đang thế chấp tại Ngân hàng.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền là 1.194.700.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày nhận tiền cho tới nay thì bà L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, lý do việc ông T cho tặng tiền bà L là hoàn toàn tự nguyện, bà L không ép buộc. Sau khi chung sống thì ông T có những hành vi thiếu chuẩn mực đạo đức. Do đó, đề nghị Toà án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L xác định trong thời gian ở chung với bà L thì phát

sinh chi phí ăn uống, sinh hoạt, chữa bệnh của ông T khoảng 30.000.000 đồng, trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà L, đề nghị xem xét được khấu trừ khoản tiền trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2025/DS-ST, ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 227; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 166, Điều 351 Bộ luật Dân sự; Áp dụng Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T. Buộc bà Trần Thị Kim L phải trả lại cho ông Lê Quang T số tiền là 1.194.700.000 đồng.

Về lãi suất: Ông Lê Quang T không yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/7/2025 bị đơn bà Trần Thị Kim L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn bà Trần Thị Kim L giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim L là không có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Quang T xác định trong thời gian ở chung với bà L thì phát sinh chi phí ăn uống, sinh hoạt, khám chữa bệnh là khoảng 10.000.000 đồng và chấp nhận khấu trừ số tiền trên vào số tiền 1.194.700.000 đồng mà ông đã chuyển cho bà L. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim L và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2025/DS-ST, ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk theo hướng khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng trong số tiền 1.194.700.000 đồng mà ông T đã chuyển cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim L được nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim L, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận việc ông T có chuyển cho bà L số tiền 1.194.700.000 đồng vào ngày 22,23/4/2024. Số tiền ông T chuyển cho bà L là để bà L thanh toán các công nợ của bà L tại các Ngân hàng để xóa thế chấp. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim L cho rằng việc ông T cho bà số tiền 1.194.700.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện bằng việc ký xác nhận vào ngày 10/6/2024. Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông T và bị đơn bà L đều xác nhận nội dung giữa ông T và bà L có quen biết nhau qua mạng xã hội, sau đó phát sinh tình cảm và hai bên đồng thuận sống chung với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 4 năm 2024 nhưng không đăng ký kết hôn.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà bà L và ông T cung cấp là Giấy xác nhận không đề ngày tháng và giấy xác nhận đề ngày 10/6/2024 (các Bút lục 79, 81) đều thể hiện nội dung ông T tự nguyện cho bà L số tiền 1.194.700.000đ; Mục đích: *“Chung sống vợ chồng tại căn nhà bà L (Chưa đăng ký kết hôn)”*. Như vậy, việc ông T tặng cho bà L số tiền 1.194.700.000 đồng là có thật và việc tặng cho số tiền trên là tặng cho tài sản có **điều kiện**, cụ thể điều kiện như hai bên xác định là để ông T được chung sống như vợ chồng tại căn nhà của bà L. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống thì giữa ông T và bà L phát sinh mâu thuẫn, nên đến ngày 24/7/2024, bà L có mời Công an phường T đến lập biên bản mời ông T ra khỏi nhà.

Căn cứ quy định tại Điều 462 Bộ luật dân sự năm 2015, quy định về việc tặng cho tài sản có điều kiện như sau:

“1. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

2. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho, nếu bên được tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện.

3. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

Như đã xác định như trên, việc tặng cho tài sản của ông T cho bà L là có điều kiện và điều kiện tặng cho được xác định là ông T được chung sống trên căn nhà bà L, nhưng các đương sự đều không thực hiện được. Vì vậy, xét việc ông T đòi lại số tiền 1.194.700.000 đồng đã tặng cho bà L là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim L.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Lê Quang T xác định trong thời gian ở chung với bà L thì phát sinh chi phí ăn uống, sinh hoạt, khám chữa bệnh là

khoảng 10.000.000 đồng và ông chấp nhận khấu trừ số tiền trên vào số tiền 1.194.700.000 đồng mà ông đã chuyển cho bà L. Đối với bị đơn bà Trần Thị Kim L xác định trong thời gian ở chung với ông T thì phát sinh chi phí ăn uống, sinh hoạt, chữa bệnh của ông T khoảng 30.000.000 đồng, nhưng bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ L quan đến khoản chi phí như bà trình bày và không được ông T chấp nhận. Đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà L, sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng trong số tiền 1.194.700.000 đồng mà ông T đã chuyển cho bà L, bà L còn có nghĩa vụ trả cho ông Lê Quang T số tiền 1.184.700.000 đồng là phù hợp, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2.3] Xét quá trình giải quyết vụ án, bà L cho rằng trong thời gian ăn ở sinh hoạt chung thì ông T có những hành vi đạo đức thiếu chuẩn mực, tham gia hoạt động phi pháp, đồng thời bà L có cung cấp các chứng cứ là hình ảnh, videos, USB... kèm theo. Tuy nhiên, qua xem xét các tài liệu mà bà L cung cấp thì không có căn cứ và không L quan đến nội dung tặng cho tài sản như đã nhận định tại mục [2.2].

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau: Bị đơn bà Trần Thị Kim L phải chịu 47.541.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch, với mức tính như sau: 36.000.000 đồng + 3% (1.184.700.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 47.541.000 đồng.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Trần Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà L đã nộp theo biên lai số: 000343 ngày 22/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Ông Lê Quang T không phải chịu án phí dân sự thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim L; Sửa một phần quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

Áp dụng Điều 166 và Điều 462 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T.

[1] Buộc bà Trần Thị Kim L phải trả lại cho ông Lê Quang T số tiền là 1.184.700.000 đồng (*Một tỷ một trăm tám mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim L phải chịu 47.541.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà L đã nộp theo biên lai thu số: 000343 ngày 22/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa PT TAND Tối cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Y Phi Kbuôr